

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-PT

Ngày 07/02/2023

“V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản
chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ứng.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Danh Đại;

Ông Nguyễn Tài Sử.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc – Là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2022/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp tài sản chung”, giữa các đương sự:

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2022/HNGĐ-ST ngày 21/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đoàn Văn C, địa chỉ: Tổ dân phố 10, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình Q – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số 398 T, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Do có kháng cáo của Bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đoàn Văn C trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã

Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Hôn nhân tự nguyện. Trong thời gian chung sống có 02 con chung là Đoàn Thị Kim C, sinh ngày 25/8/2008 và Đoàn Thị Gia L, sinh ngày 25/12/2012.

Về tài sản chung gồm có: Thửa đất số 1166 tờ bản đồ số 2 diện tích 238m² (100m² đất ở, 138m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại TDP 14, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BH642203 do UBND huyện Đ cấp ngày 21/11/2011 mang tên Đoàn Văn C và Nguyễn Thị H; tài sản trên đất là 01 nhà xây năm 2011; thửa đất số 377 tờ bản đồ số 8 diện tích 250m² (100m² đất ở, 150m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, GCNQSDĐ số BE266672 do UBND huyện Đ cấp ngày 15/4/2011 mang tên Đoàn Văn C và Nguyễn Thị H.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống có nợ ông Nguyễn Văn H 128.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị N 5.500.000 đồng.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến việc ông làm đơn xin ly hôn với bà Nguyễn Thị H là do sau khi kết hôn cả hai chung sống được khoảng 2 năm là phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng bị sút mẻ nhiều do không tin tưởng, không tôn trọng lẫn nhau. Năm 2015, bà H đã dẫn 2 con ra thuê nhà trọ ở và sống ly thân từ đó đến nay.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: về tình cảm: xin ly hôn; về con chung: mỗi người nuôi một cháu; về tài sản chung: yêu cầu phân chia hai thửa đất trên; về nợ chung: chia mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Hiện nay còn một số vật dụng sinh hoạt trong gia đình nhưng ông không khởi kiện yêu cầu phân chia; ngoài số tiền nợ ông H và bà N thì ông không biết và không liên quan đến các khoản nợ khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung và mâu thuẫn vợ chồng: Bà H thống nhất với lời khai của ông Đoàn Văn C.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H thống nhất với lời khai của ông C về tài sản chung là Thửa đất số 1166; đối với thửa đất số thửa đất số 377 tờ bản đồ số 8 diện tích 250m², tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, bà H xác định là tài sản riêng của bà được em trai là ông Nguyễn Văn H cho, nhưng vì ông C nói muốn làm nhà trên đất đó nên bà H mới đồng ý cho ông C đứng tên. Sau khi làm xong bì đồ thì ông C lại làm nhà trên thửa đất số 1166.

Ngoài ra còn một thửa đất ở Thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Quảng Bình mua năm 2010. Bà H đưa 18.000.000 đồng cho ông Đoàn Văn D (em trai ông C) làm bì đồ nhưng ông D chỉ làm bì đồ đứng tên ông C, bà không biết số thửa, số tờ bản đồ.

Và một số tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 ti vi, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh, 01 giàn máy mộc, một số lượng gỗ la phong, trần, 01 giường, 01 tủ tivi, 01 tủ đồ của con, 10 tủ ba buồng, 01 xe máy biển kiểm soát 48E1-12419; 01 XE Dream biển số 48 – 03571; 02 bộ sập. Đối với những tài sản này bà và ông C đã làm văn bản tự thỏa thuận phân chia nhưng sau đó không thực hiện được. Từ khi bà và các con ra ở

trợ, ông C quản lý và đã tự ý bán, bà không biết hiện nay còn những tài sản gì.

Về nợ: nợ ông Nguyễn Văn H (em ruột) 135.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị M (bố mẹ ruột) 50.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Hải Y 10.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị N 5.500.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C thì về tình cảm bà đồng ý ly hôn. Về tài sản chung: yêu cầu phải phân chia cả thửa đất tại Quảng Bình và các tài sản khác. Đối với các tài sản ông C đã bán thì phải thanh toán lại tiền cho bà. Đối với các khoản nợ chung mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$; đối với khoản nợ của ông H thì sang tên sổ đỏ để trừ nợ cho ông H.

Theo lời trình bày của các cháu Đoàn Thị Kim C và Đoàn Thị Gia L thì: Nếu bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng của các cháu ở với mẹ.

Theo lời trình bày của ông Đoàn Đình D (là anh ruột của ông Đoàn Văn C): Ông D không nhận của bà H số tiền 18.000.0000 đồng, bà H không nhờ ông làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo ông thì ông C và bà H không có tài sản chung tại xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil đã triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H và bà Đinh Thị Ánh T, bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị Hải Y, bà Nguyễn Thị N tham gia tố tụng. Bà Đinh Thị Ánh T có ý kiến: bà và bà Nguyễn Thị M không khởi kiện bà H vì là mẹ ruột, em ruột. Bà Nguyễn Thị Hải Y và bà Nguyễn Thị N có ý kiến không khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị H.

Kết quả thẩm định giá: Thửa đất số 1166 tờ bản đồ số 2 tại TDP 14, thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông có giá 663.008.544 đồng; giá trị tài sản trên đất: 471.013.000 đồng. Tổng cộng: 1.134.022.000 đồng; thửa đất số 377 tờ bản đồ số 8 tại xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông thì giá trị quyền sử dụng đất là 710.729.000 đồng.

Tại bản án số: 66/2022/HNGĐ-ST ngày 21/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông đã tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn C về việc xin ly hôn với bà Nguyễn Thị H

2. Về con chung: Giao các cháu Đoàn Thị Kim C, sinh ngày 25/8/2008 và cháu Đoàn Thị Gia L, sinh ngày 24/12/2012 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi trưởng thành.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết

4. Về tài sản chung: Chia cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 1166 tờ bản đồ số 2 diện tích 238m² (100m² đất ở, 138m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại TDP 14, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BH642203 do UBND huyện Đ cấp ngày 21/11/2011 mang tên Đoàn Văn C và Nguyễn Thị H và toàn bộ tài sản trên đất.

Chia cho ông Đoàn Văn C được quyền sử dụng thửa đất số 377 tờ bản đồ số 8 diện tích 250m² (100m² đất ở, 150m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, GCNQSDĐ số BE266672 do UBND huyện Đắk Mil cấp ngày 15/4/2011 mang tên Đoàn Văn C và Nguyễn Thị H và tất cả các tài sản trên đất.

Buộc bà H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông C một nửa giá trị tài sản tương ứng với phần được chia là 549.923.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thăm nom, nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/10/2022 bà Nguyễn Thị H kháng toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, không chấp nhận phân chia tài sản chung. Trường hợp phải phân chia tài sản chung thì yêu cầu chia lại theo hướng không phân chia thửa đất số 377, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; Yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung từ tháng 3/2015 đến năm 18 tuổi; yêu cầu chia các tài sản đã tự thỏa thuận năm 2015 và yêu cầu triệu tập ông Nguyễn Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới. Tuy nhiên, sau khi được Hội đồng xét xử giải thích thì ông C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000 đồng/tháng/2con và cấp dưỡng hàng tháng đến khi tuổi trưởng thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đồng ý cho ly hôn là đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về phân chia tài sản đối với thửa đất số 377 tờ bản đồ số 8 diện tích 250m², cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng là đúng vì bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ là tài sản được tặng cho riêng. Mặt khác tại cấp phúc thẩm bà H thừa nhận nhận chuyển nhượng từ ông H vào ngày 19/3/2011; Đối với kháng cáo đề nghị chia các tài sản khác do bà H không làm đơn khởi kiện nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.000.000đ/02 con/tháng nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này theo quy định của pháp luật.

Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H làm trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. *Về nội dung giải quyết của cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H:*

[2.1]. Về yêu cầu xin ly hôn: Tài liệu, chứng cứ thể hiện: Ông Đoàn Văn C và bà Nguyễn Thị H kết hôn với nhau năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do không có sự tôn trọng lẫn nhau. Bị đơn không muốn ly hôn, tuy nhiên thừa nhận kết hôn năm 2008 và 2015 sống ly thân đến thời điểm này. Xét thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là trầm trọng, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Về việc phân chia tài sản chung: Quá trình chung sống, ông C, bà H đã tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1166 tờ bản đồ số 2 diện tích 238m², tọa lạc tại TDP 14, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, tài sản trên đất là 01 nhà xây năm 2011 và thửa đất số 377 tờ bản đồ số 8 diện tích 250m², tọa lạc tại xã Đ, huyện ĐL, tỉnh Đắk Nông, đều mang tên Đoàn Văn C và Nguyễn Thị H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là đúng theo quy định tại các Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Bà H xác định thửa đất số 377, tờ bản đồ số 08 là tài sản riêng được ông Nguyễn Văn H tặng cho bà nhưng bà không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh tặng cho riêng. Căn cứ nguồn gốc, hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này đều đứng tên hai vợ chồng do nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn H. Tại cấp phúc thẩm bà H thừa nhận diện tích đất này nhận chuyển nhượng của em trai là ông H. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai thửa đất này là tài sản chung vợ chồng và xác định công sức tạo lập là ngang nhau. Đồng thời xét điều kiện của bà H là phụ nữ, trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung sau khi ly hôn nên chia cho bà H được quyền sử dụng diện tích đất có căn nhà và tài sản khác gắn liền trên thửa đất số 1166, tờ bản đồ số 02; chia cho ông C được quyền sử dụng đối với thửa đất số 377 tờ bản đồ số 8 diện tích 250m² và bà H có trách nhiệm thanh toán lại cho ông C giá trị tài sản tương ứng với phần diện tích, tài sản được chia là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật.

[2.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H yêu cầu thanh toán số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 377 tờ bản đồ số 8 diện tích 250m² theo giá thị trường nếu trong trường hợp chia tài sản này. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông H không yêu cầu giải quyết về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết trong phạm vi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H cho rằng vợ chồng ông C, bà H chưa thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất nên ông yêu cầu thanh toán là không có cơ sở để xem xét yêu cầu này của ông H trong phạm vi xét xử phúc thẩm. Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có thiếu sót là chưa triệu tập ông H làm việc liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H với ông C, bà H để làm rõ các tình tiết trong vụ án. Tuy nhiên, trong trường hợp này nếu có căn cứ ông H có quyền khởi kiện bằng vụ

án độc lập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông.

[2.4]. Xét yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung từ tháng 3/2015 đến năm 18 tuổi; yêu cầu chia các tài sản đã tự thỏa thuận năm 2015: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã lập biên bản làm việc và có hướng dẫn bà H trong trường hợp có yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu phân chia các tài sản khác như trình bày của bà thì có quyền làm đơn yêu cầu cũng như nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Tuy nhiên bà H không thực hiện nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.000.000đ/02 con/tháng và phương thức cấp dưỡng hàng tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của ông C theo quy định của pháp luật.

[3]. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên cần chấp nhận. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 66/2022/HNGĐ-ST ngày 21/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2022/HNGĐ-ST ngày 21/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil.

Áp dụng Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đoàn Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Giao các con tên Đoàn Thị Kim C, sinh ngày 25/8 2008 và Đoàn Thị Gia L, sinh ngày 24/12/2012 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành (18 tuổi). Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn.

Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con, khi cần thiết có thể yêu cầu

thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đoàn Văn C về việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.000.000đồng/02 con/tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về tài sản chung:

4.1 Chia cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 1166, tờ bản đồ số 02, diện tích 278m², đất tọa lạc tại tổ dân phố 10, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH642203 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/11/2011 mang tên Đoàn Văn C và Nguyễn Thị H và tất cả các tài sản trên đất.

4.2. Chia cho ông Đoàn Văn C được quyền sử dụng thửa đất số 377 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE266672 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 15/4/2011 mang tên Đoàn Văn C và Nguyễn Thị H và tất cả các tài sản trên đất.

4.3. Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đoàn Văn C một nửa giá trị tài sản tương ứng với phần được chia là 549.923.000đ (*Năm trăm bốn mươi chín triệu chín trăm hai mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do các bên nhưng phù hợp với quy định của pháp luật nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Đoàn Văn C số tiền 12.941.202 đồng. (*Mười hai triệu chín trăm bốn mươi một nghìn hai trăm lẻ hai đồng*).

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm: Buộc ông Đoàn Văn C phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 49.819.560 đồng (*Bốn mươi chín triệu tám trăm mười chín nghìn năm trăm sáu mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp 10.050.000 (*Mười triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 0002650, ngày 10/9/2018 và 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) theo biên lai số 0003672, ngày 22/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Ông Đoàn Văn C còn phải nộp 34.469.560 đồng (*Ba mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi đồng*). Buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp 49.819.560 đồng (*Bốn mươi chín triệu tám trăm mười chín nghìn năm trăm sáu mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên số 0006963 ngày 02/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành án kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện Đắk Mil;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Anh Ứng